TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN C **THÀNH PHỐ H**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: **01**/2025/QĐCNHGT-KDTM	*H, ngày 24 tháng 01 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

CÔNG NHẬN KẾT QUẢ HÒA GIẢI THÀNH CỦA CÁC BÊN THAM GIA HÒA GIẢI TẠI TÒA ÁN

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN C, TP. H

Căn cứ các Điều 32, 33, 34 và 35 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

Căn cứ Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ vào Điều 297, Điều 302, Điều 303, Điều 306 Luật thương mại 2005;

Căn cứ vào điểm đ khoản 2 Điều 112, điểm c và đ khoản 1 Điều 113, Điều 123, Điều 144, Điều 146, Điều 147 Luật xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ vào Điều 19, Điều 22, Điều 28, Điều 24, khoản 2 Điều 43 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 Nghị định quy định chi tiết về Hợp đồng xây dựng;

Căn cứ vào Điều 4 Nghị định 16/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định về mức thu chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án với tranh chấp kinh doanh, thương mại có giá ngạch.

Căn cứ vào yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành của Công ty TNHH H và Công ty Cổ phần D.

Sau khi nghiên cứu:

- Đơn khởi kiện về Tranh chấp Hợp đồng thi công ngày 23 tháng 08 năm 2024 của Công ty TNHH H.

- Biên bản ghi nhận kết quả hòa giải ngày 09 tháng 01 năm 2025 về việc thỏa thuận giải quyết toàn bộ tranh chấp của các bên tham gia hòa giải sau đây:

1. Người khởi kiện: **Công ty TNHH H.**

Trụ sở chính: Tổ dân phố L, phường B, thị xã M, tỉnh H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn X.H - Chức danh: Tổng giám đốc.

Đại diện hợp pháp theo ủy quyền: Bà Nguyễn T.P, sinh năm 1975 (Theo Giấy ủy quyền ngày 23/8/2024).

2. Người bị kiện: **Công ty Cổ phần D.**

Đia chỉ trụ sở chính tại: Tầng 11 Tòa nhà 169 N, phường T, quận C, Thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê S.N - Chức danh: Giám đốc.

Đại diện hợp pháp theo ủy quyền: Nguyễn Đ.S, sinh năm 1986 (Giấy ủy quyền số 2410/2024/GUQ-DAVICON ngày 24/10/2024).

- Các tài liệu kèm theo Biên bản ghi nhận kết quả hòa giải do Hòa giải viên chuyển sang Tòa án và các tài liệu do Tòa án thu thập được theo quy định tại khoản 2 Điều 32 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Kết quả hòa giải thành được ghi trong Biên bản ghi nhận kết quả hòa giải ngày 09 tháng 01 năm 2025 có đủ các điều kiện quy định tại Điều 33 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận kết quả hòa giải thành của các bên được ghi trong Biên bản ghi nhận kết quả hòa giải ngày 09 tháng 01 năm 2025, cụ thể như sau:

1.1. Công ty TNHH H và Công ty Cổ phần D cùng thống nhất thỏa thuận Công ty Cổ phần D còn nợ Công ty TNHH H khoản tiền 7.095.220.800 đồng (Bảy tỷ không trăm chín mươi lăm triệu hai trăm hai mươi nghìn tám trăm đồng) phát sinh từ Hợp đồng số 22/2022/HĐ-XD/DAVICON-KECEN ngày 22/02/2022, từ Hợp đồng số 0316/HĐ-XD/DAVICON-KECEN ngày 16/03/2023 và 10 phụ lục Hợp đồng kèm theo 02 (Hai) Hợp đồng.

Xác định tính đến ngày 23/8/2024 (Ngày nộp đơn khởi kiện) Công ty Cổ phần D còn nợ Công ty TNHH H là 7.095.220.800 đồng (Bảy tỷ không trăm chín mươi lăm triệu hai trăm hai mươi nghìn tám trăm đồng) phát sinh từ Hợp đồng số 22/2022/HĐ-XD/DAVICON-KECEN ngày 22/02/2022 và Hợp đồng số 0316/HĐ-XD/DAVICON-KECEN ngày 16/03/2023 và 10 phụ lục Hợp đồng kèm theo 02 (Hai) Hợp đồng.

1.2. Công ty Cổ phần D cam kết có nghĩa vụ phải thanh toán cho Công ty TNHH H tổng số tiền nợ là 7.095.220.800 đồng (Bảy tỷ không trăm chín mươi lăm triệu hai trăm hai mươi nghìn tám trăm đồng) phát sinh từ Hợp đồng số 22/2022/HĐ-XD/DAVICON-KECEN ngày 22/02/2022 và Hợp đồng số 0316/HĐ-XD/DAVICON-KECEN ngày 16/03/2023 và 10 phụ lục Hợp đồng kèm theo 02 (Hai) Hợp đồng.

1.3. Công ty TNHH H và Công ty Cổ phần D cùng thống nhất thỏa thuận Công ty TNHH H sẽ giảm số nợ trên cho Công ty Cổ phần D số tiền là 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) phát sinh từ Hợp đồng số 22/2022/HĐ-XD/DAVICON-KECEN ngày

22/02/2022 và Hợp đồng số 0316/HĐ-XD/DAVICON-KECEN ngày 16/03/2023 và 10 phụ lục Hợp đồng kèm theo 02 (Hai) Hợp đồng.

Như vậy Công ty TNHH H và Công ty Cổ phần D cùng thống nhất thỏa thuận Công ty Cổ phần D còn nợ Công ty TNHH H là 6.095.220.800 đồng (Sáu tỷ không trăm chín mươi năm triệu hai trăm hai mươi nghìn tám trăm đồng).

1.4. Công ty Cổ phần D có nghĩa vụ phải thanh toán cho Công ty TNHH H tổng số tiền nợ là 6.095.220.800 đồng (Sáu tỷ không trăm chín mươi năm triệu hai trăm hai mươi nghìn, tám trăm đồng) theo 02 (Hai) Hợp đồng: Hợp đồng số 22/2022/HĐ-XD/DAVICON-KECEN ngày 22/02/2022 và Hợp đồng số 0316/HĐ-XD/DAVICON-KECEN ngày 16/03/2023 kèm 10 phụ lục Hợp đồng kèm theo Hợp đồng.

1.5. Công ty TNHH H và Công ty Cổ phần D cùng thống nhất thỏa thuận về phương án thanh toán số tiền nợ 6.095.220.800 đồng (Sáu tỷ không trăm chín mươi năm triệu hai trăm hai mươi nghìn tám trăm đồng) như sau:

- Đợt I, chậm nhất đến ngày 30/6/2025, Công ty Cổ phần D có nghĩa vụ phải thanh toán cho Công ty TNHH H số tiền là 4.000.000.000 đồng nợ gốc.

- Đợt II, chậm nhất đến ngày 30/9/2025 Công ty Cổ phần D có nghĩa vụ phải thanh toán cho Công ty TNHH H số tiền còn lại là 2.095.220.800 đồng.

- Hai bên cùng thống nhất thỏa thuận trong trường hợp Công ty Cổ phần D không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ đúng hạn như đã thỏa thuận tại phương án trả nợ nêu trên cho Công ty TNHH H, thì Công ty Cổ phần D phải chịu tiền lãi trên số tiền chậm thanh toán với mức lãi suất 10%/ năm trên số tiền chậm thanh toán tương ứng với thời gian chậm thanh toán kể từ ngày 01/01/2025 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ nêu trên cho Công ty TNHH H.

1.6. Nếu Công ty Cổ phần D vi phạm bất kỳ một thời hạn thanh toán nào nêu trên thì Công ty TNHH H có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền buộc Công ty Cổ phần D phải thanh toán toàn bộ khoản tiền nợ còn lại.

1.7. Lệ phí hòa giải cơ sở kinh doanh thương mại: Công ty TNHH H và Công ty Cổ phần D cùng thống nhất thỏa thuận Công ty TNHH H tự nguyện chịu 2.000.000 đồng theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ký, không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và được thi hành theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân Thành phố H;
- VKSND quận C, Thành phố H;
- Chi cục THADS quận C, TP. H;
- Các đương sự;
- Lưu VP; Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN

VŨ THỊ THU HẰNG